Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

(Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(*tuần từ ngày 26/07/2019 đến 01/08/2019*)

(Reporting period: from July 26th, 2019 to August 1st, 2019)

1. Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt**
Fund Management Company: *Thien Viet Asset Management JSC*

2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
Custodian and Supervisory Bank: *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*

3. Tên quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2**
Name of the fund: *Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)*

4. Ngày lập báo cáo: **02/08/2019**
Reporting date: *August 2nd, 2019*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU *DESCRIPTION*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD* *(01/08/19)*	KỲ TRƯỚC *PREVIOUS PERIOD* *(25/07/19)*
A	**Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)***		
A.1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period*		
	của quỹ/*the fund*	163,107,081,117	162,807,337,732
	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	9,595	9,577
A.2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** *Net asset value (NAV) at the ending of period*		
	của quỹ /*the fund*	158,868,376,851	163,107,081,117
	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	9,345	9,595
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó** *Change in NAV per certificate during the period, in which*	-250	18
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities*	-250	18
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ *Change due to the fund's income distribution for investors*		
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks*		
	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	179,466,962,808	179,466,962,808
	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	148,690,741,800	144,003,857,746
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** ***Market value per certificate (closing price of the reporting day)***		
B.1	**Giá trị đầu kỳ** *Beginning value*	11,000	11,000
B.2	**Giá trị cuối kỳ** *Ending value*	11,000	11,000
B.3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period*	0	0
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/ *Difference between the unit's market price and its NAV*		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ *Absolute difference (VND)**	1,655	1,405
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))***	17.71%	14.64%
B5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks*		
	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	12,500	12,500
	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	10,100	10,100

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ *Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/ *Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund management

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

Nguyễn Thanh Thảo
Chủ tịch HĐQT